

NP Bài 30

Can Do bài 30 là: có thể miêu tả sự vật/ sự việc với mục đích gì đó.

Có thể nói tôi sẽ chuẩn bị làm việc gì đó.

Và chúng ta cùng vào phần 1, để tìm hiểu rõ hơn N が V 他てあります。 Nhé!

1. V 他てあります

1.1. N が V 他てあります。

導入：皆さん、日本にはこどものお手洗い（トイレ）がありますよ。面白いですよ。この絵を見て下さい。Chúng mình cùng nhau xem bức ảnh nhà vệ sinh cho trẻ em ở bên Nhật nhé!

子どもは小さいです。子どもトイレがいます。

日本人がトイレを作りました。

1. 子どもはトイレへ行くとき、トイレペーパー（紙）がいます。

→ トイレペーパーが置いてあります。

2. 子どもは絵が好きですから、 → 絵がかいてあります。

Chúng ta đã học: N があります nghĩa là: có... N

V て

nghĩa là: làm V

⇒ N が V 他てあります N có làm V

- TRẠNG THÁI là kết quả của hành động có CHỦ Ý, MỤC ĐÍCH (nói cách khác, trạng thái này nhằm mục đích gì đó, là sự chuẩn bị cho tương lai)

では、練習しましょう。

1. かべに カレンダー はります

→ かべにカレンダーがはってあります。

2. 漢字の本 コスモス 書きます

→ 漢字の本にコスモスが書いてあります。

• Phân biệt Tự động từ & Tha động từ:

Trường hợp 1: Trước khi vào bài mới chúng ta cùng ôn bài số 29 nhé.

A: ええ、ドアが開いていますね。ドアをしめてください。

B: はい、わかりました。

Khi chỉ miêu tả đơn giản trạng thái xung quanh trước mắt mình của cửa mở, điện bật, cây gãy...

Thì khi ấy chúng ta có thể dùng N が V ています。

Nhưng ở trường hợp số 2 :

Hội thoại:

A: 犬はどこですか。遊びに行きましたか。

B: はい、そうです。すぐ帰ると思います。

A: だから、ドアが開けてありますね。

ドアがあります。そのあと、犬が入りますから、ドアを開けました。

N が V 他てあります。 Để miêu tả trạng thái xung quanh đang diễn ra Nhằm Mục Đích nào đó.

N が V ています。

Miêu tả Trạng Thái Đơn Thuần

NがV他てあります。 Miêu tả Trạng Thái + Ngủ ý/ Mục đích nào đó

Luyện tập: A1, B1,B2, C1

1.2. NはV他てあります

Ở bài 29, chúng ta đã được học: **NはV自ています。**

Khi muốn đưa N lên làm chủ đề của câu chuyện/ hội thoại đúng không ạ. Với V他 cũng tương tự như vậy chúng ta cũng có thể đưa N lên làm chủ đề của hội thoại.

VD1: メモはどこですか。

(メモ**は**)机の上に置いてあります。

VD2:

A: N3 クラスのスケジュールを見たいんですが、

B: N3 クラスのスケジュールはゴック先生の机の上に置いてあります。

(このあと) ゴック先生にチェックしてもらいますから。

Khi đưa N lên làm chủ đề của câu, chủ đề của đoạn hội thoại thì sau N sẽ dùng trợ từ **は** thay cho **が**.

Khi nhận câu hỏi, và trả lời câu hỏi ấy cũng dùng **は** nhiều hơn

では、練習しましょう。

1. hình ảnh thùng rác ở góc tường

A: ゴミばこはどこですか。

B: きょうしつのすみ **に** おきます。

→ (ゴミばこは) きょうしつのすみに置いてあります。

2. hình ảnh theo PPT số 2

A: パスポートはどこですか。

B: ひきだし **に** しまいます

→ (パスポートは) ひきだしにしまってあります。

Luyện tập: B2

1.3. NはもうV他てあります。N đã được ... sẵn rồi

Phân trước chúng ta có NはV他てあります。 bây giờ chúng ta thêm Phó từ **もう**。。。。

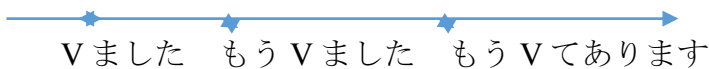
Diễn tả ý **cũng đã...**

Ở bài trước chúng ta đã học: **もう Vました**。 Nghĩa là đã làm – hành động tại thời điểm nói đã hoàn thành, đã kết thúc.

Còn bài hôm nay

Nはもう～V他てあります

Trạng thái *N đã được hoàn thành, sẵn sàng...*



- Diễn tả TRẠNG THÁI KẾT QUẢ của 1 hành động và được làm sẵn chuẩn bị cho tương lai.

例 1 : 誕生日のプレゼントはもう買ってあります。

Ngâm hiểu là 私 mua, Tôi đã mua sẵn quà sinh nhật rồi

例 2 : ホテルはもう予約してあります。

では、練習しましょう。

今は 3 時です。5 時からむすめの誕生日のパーティーです。

全部準備しましたか。これから、チェックします。

5 時からパーティーです。

1. 買い物 できます
→ 買い物はもうできました。
2. 飲み物 れいぞうこに入れます
→ 飲み物はもうれいぞうこに入れてあります。
3. 部屋 そうじします
→ 部屋はもう掃除してあります。
4. いす ならべます
→ いすはもうならべてあります。
5. 花 かざります
→ 花はもうかざってあります。
6. 料理 作ります
→ 料理はもう作ってあります。

Luyện tập A2, B3

2. V ておきます。

V ておきます Diễn tả, việc hoàn thành xong V (chuẩn bị V) trước 1 thời điểm nhất định.

- Thì và thời của câu do おきます
Có thể chuyển sang câu phủ định V ておきません
quá khứ V ておきました
câu hỏi V ておきますか
thể thông thường V ておく ...

2. 1. ~まえに/までに、V ておきます chuẩn bị ... (準備)

導入 1 :

今日、ハイさんはデートします。デートするまえに、なにをしますか。

→ デートするまえに、はをみがきます。

→ (デートするまえに) はをみがいておきます。

導入 2 :

7月にハイさんは彼女とハワイへ行きます。

→ りょこうするまえに、チケットを買います。

→ (りょこうするまえに) チケットを買っておきます。

練習：

A:結婚式は来月ですね。おめでとうございます。
これから、フエさんは何をしますか。

B:

- (1) ホテル よやくします
結婚式のまえに、ホテルを予約しておきます。
- (2) 記念写真(きねんしゃしん) とります
結婚式までに記念写真をとっておきます。
- (3) ドレス 買います
結婚式までにドレスを買っておきます。

Luyện tập: A3, B4,B5, C2

2.2. ~たら、Vておきます。 Hoàn thành V để chuẩn bị cho tương lai (措置)

導入1：

皆さん、ご飯を食べたら、何をしますか。
おさらとちやわんをあらいますね。どうしてですか。また食べますからね。
→ ご飯を食べたら、お皿を洗っておきます。

導入2：子どもと絵本を読みます。読んだら、何をしますか。

本棚(ほんだな)に戻しますね。どうしてですか。また、取って、読みますからね。
→ 絵本を読んだら、ほんだなに戻しておきます。

Như vậy, các bạn sẽ thấy 2 hành động お皿を洗っておきます、本棚に戻しておきます là cất/ dọn dẹp.... để chuẩn bị cho lần sau lại tiếp tục sử dụng (đây được coi như là 1 giải pháp tạm thời)

では、練習しましょう。

1.

会議が終わったら、いすとつくえ かたづけます
→ 会議が終わったら、いすとつくえをかたづけておきます。

2.

A: ジュースの缶はどこに捨てましょうか。

B: ゴミ箱に捨てておいてください。

3. A: ビデオを見たら、メモしておいてください。

B: はい、わかりました。

Luyện tập: B6

2.3 (そのまま) ~Vておいてください Giữ nguyên. Duy trì 1 trạng thái (保持)

導入1：

パーティーが終わりました。

A: 椅子を片付けておきましょうか。

B: いいえ、明日も使いますから、そこにそのままにしておいてください。

導入 2 :

A : 窓が開いていますね。閉めましょうか。

B : いいえ、暑いですから、開けておいてください。

Nghĩa là: hãy giữ nguyên, hãy duy trì trạng thái đó

● **まだ～Khẳng định Vẫn , vẫn còn**

- まだ～V ていません (Bài 7) – chưa làm gì đó

- Còn ở đây **まだ～**ています Diễn tả ý hành động/ trạng thái vẫn đang tiếp diễn

例文 :

A : お客様、お皿を片付けてもいいですか。

B : いいえ、まだ食べていますから、そのままにしておいてください。

では、練習しましょう。

1.

A: テレビを消してもいいですか。

B: もうすぐサッカー試合の時間ですから、つけておいてください。

2.

A: まどを開けましょうか。

B: まだ雨が降っていますから、そのままにしておいてください。

3.

A: 食べ物を捨てましょうか。

B: まだ食べられますから、そのままにしておいてください。

Luyện tập: A4, B 7, C3

TỔNG KẾT

1. V 他てあります。

- N+が/は+V 他てあります。

- Nはもう V 他てあります。

2. V 他ておきます

- ～まえに、V ておきます

- ～たら、V ておきます

- (そのまま)V ておいてください。

LUYỆN TẬP:

1) 「来週までにこのレポートをやって [いて / おいて / あって] ください。」

2) A: 「ビールはどこ？」

B: 「れいぞうこに [出して / 入って / 入れて] あるよ。」

3) A: 「予定表、どうしましたか。」

B: 「予定表 [が / を / は] そこに 貼ってあります。」

4) A: 「わたしはきっぷがないんですが...。」

B: 「だいじょうぶですよ。もう ランさんの きっぷも 予約して [みます / あります / おきます] から。」

5) 「電気がついて [おきます / あります / います] から、お店はまだ開いていますよ。」

6) A: 「パーティーの場所と時間はもうみんなに知らせた？」

B: 「うん、もう知らせて [ある / いる / おく /] よ。」

NÂNG CAO

(1) Phân biệt

- Phân biệt N が V_他 てあります
S は N を V_他 ています。(Hiện tại tiếp diễn)

S は N を V_他 ています。 Thì hiện tại tiếp diễn, S đang làm V tác động lên N,
Hành động

N が V_他 てあります。 Trạng thái của N
Trạng thái kết quả của hành động

VD: Lan さんはドアを開けています。
ドアが開けてあります。

⇒ Cách lý giải chung:

- V_他 là hành động vốn do S – con người thực hiện
→ V_て + います (người)
+ あります (vật)

- 「V_他である
V_他ておく」

- Giống nhau: Cả 2 đều diễn tả 1 sự chuẩn bị sắp xếp cho tương lai
- Khác nhau:

+ Hình thức ngữ pháp

+ Dụng pháp, ý nghĩa

- V_他+である: **trạng thái, kết quả** của sự chuẩn bị đó
- V_他+ておく: Làm 1 **hành động** để chuẩn bị

VD: ビールを買いました。=>ビールは買ってあります。

ビールを買っておきました。

- V_てしまいます & V_ておきます

- V_ておきます thể hiện việc hoàn thành trước 1 giới hạn thời gian/ thời điểm nào đó hơn so với V_てしまいます

今夜この本を読んでしまいます。

今夜この本を読んでおきます。

(2) Chú ý không dùng V_他てあります trong trường hợp sau:

- ×部屋に窓が開けてあります。
- ×部屋にエアコンがつけてある。
- ×部屋に電気がつけてある。
- 部屋に机が置いてある。
- 教科書に名前が書いてある。

Phân biệt dựa vào ý nghĩa: có đặt ở... / có viết ở... (có lắp/có gắn/có bật... ×)

- Lý do: bởi: エアコン và 部屋・電気 là những cái được lắp đặt cố định tại 部屋
- Nếu chuyển に thành の thì ok: (chỉ dùng với những N được lắp đặt cố định tại 部屋)

○部屋の窓が開けてあります

×部屋の机が置いてある

(3) Văn nói của V ておきます → V ておく → V とく
V でおきます → V でおく → V どく

Trong hội thoại có:

れい:

- (1) お母さんに話しとくね。
A: この小説、おもしろかったよ。読んだ?
B: そうなの? テストが終わったら、読んどくね。
- (2) パーティーまでに、彼を呼んどいて。(=呼んでおいてください)
- (3) ちゃんと部屋を掃除しといてね!